CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn Thiên Quang

Ngày 31/03/2025	2,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.7%	**3.7%**	**0%**

DT thuần
Q1/25
120
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.0| -22.3%
YoY: ▼2.00| -1.9%

LN thuần
Q1/25
0.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.23| -68.8%
YoY: ▼0.15| -58.9%

LN sau thuế
Q1/25
0.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.17| -59.8%
YoY: ▼0.24| -67.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
1.3%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE (TTM)
Q1/25
0.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

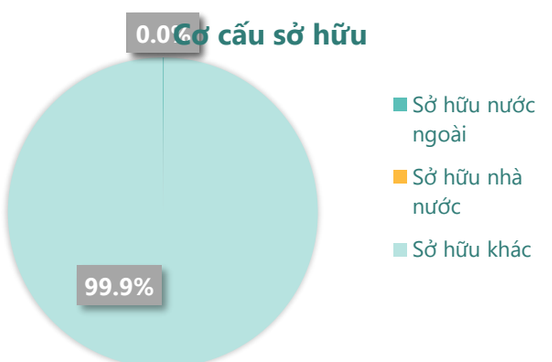
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
Số lượng CPLH (CP)	31,843,305
KLGD BQ 20 phiên (CP)	187,205
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	
EPS	25
P/E	111.0

DT thuần
2024
555
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0| 2.0%

LN thuần
2024
0.61
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.49| -70.7%

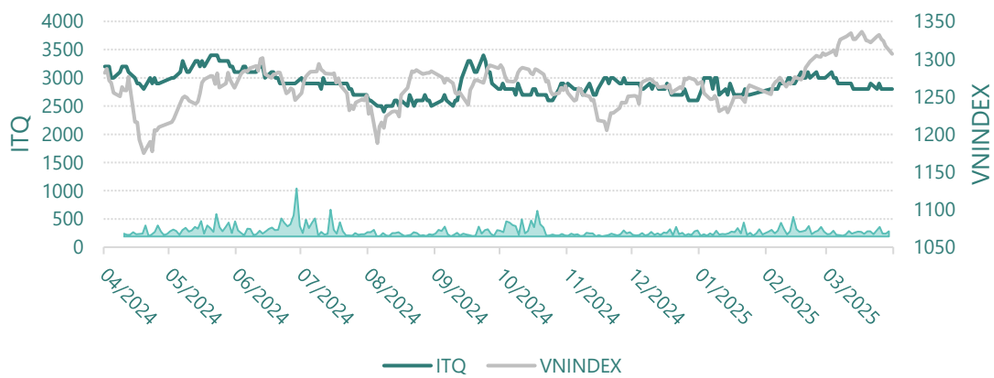
LN sau thuế
2024
1.05
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.87| -45.5%

Cơ cấu sở hữu

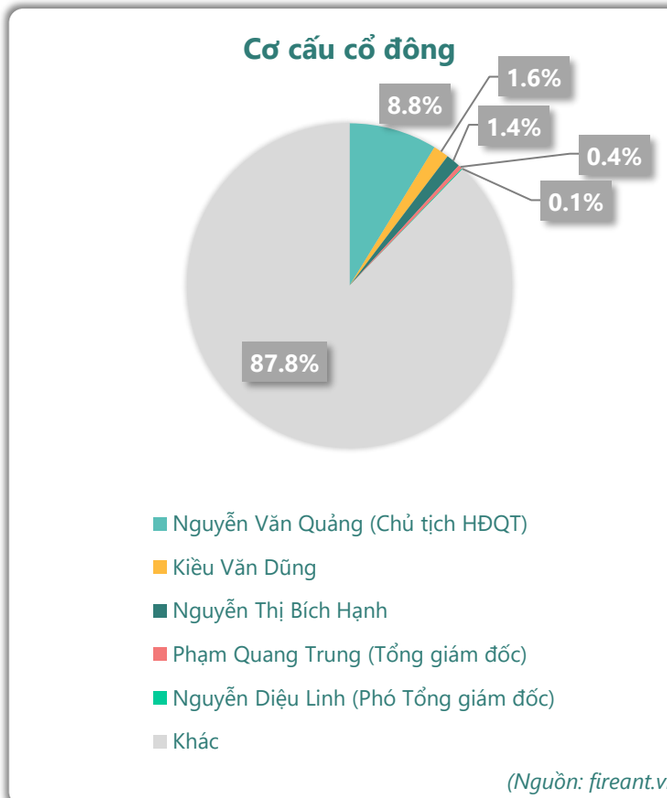


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



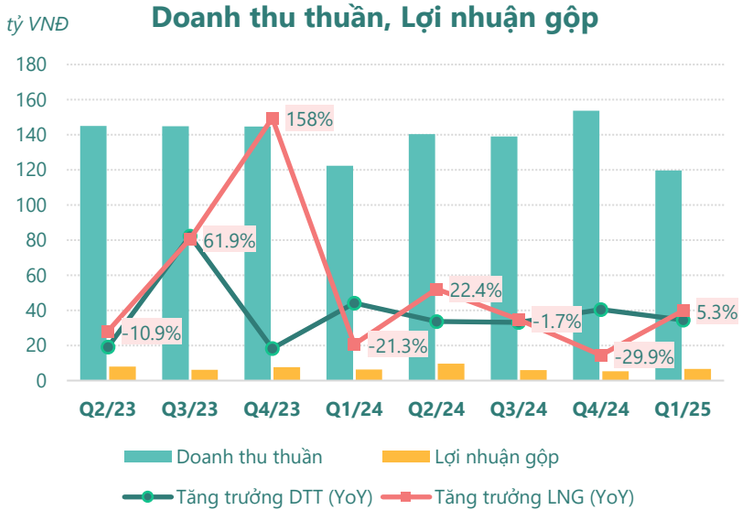
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

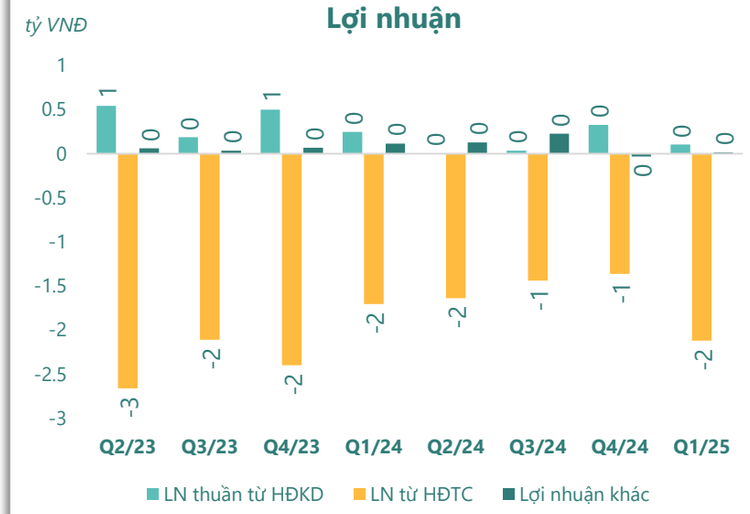
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



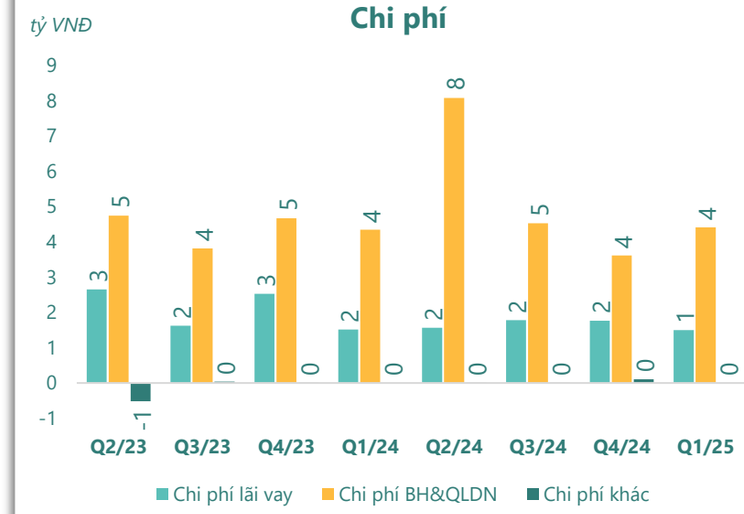
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



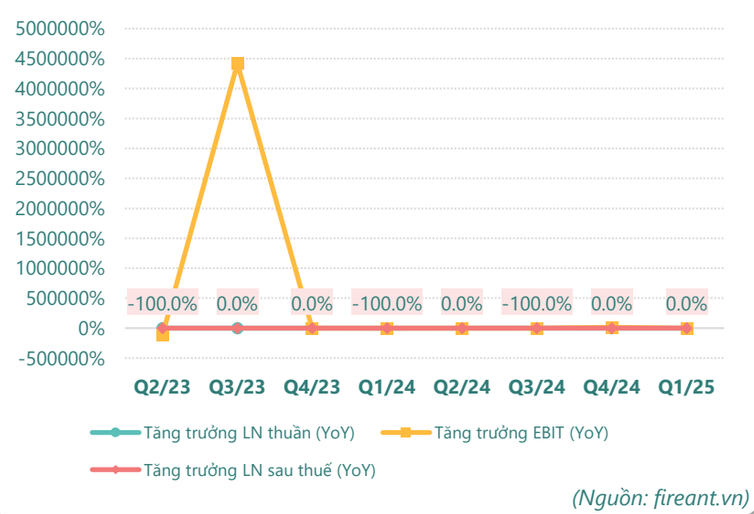
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



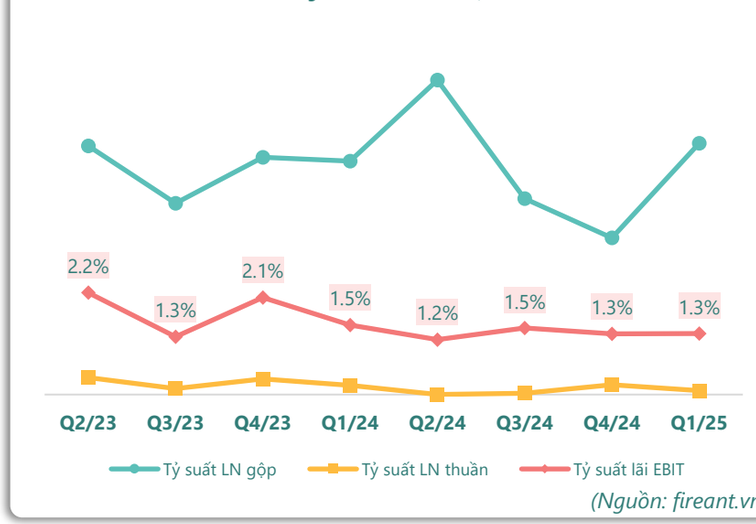
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



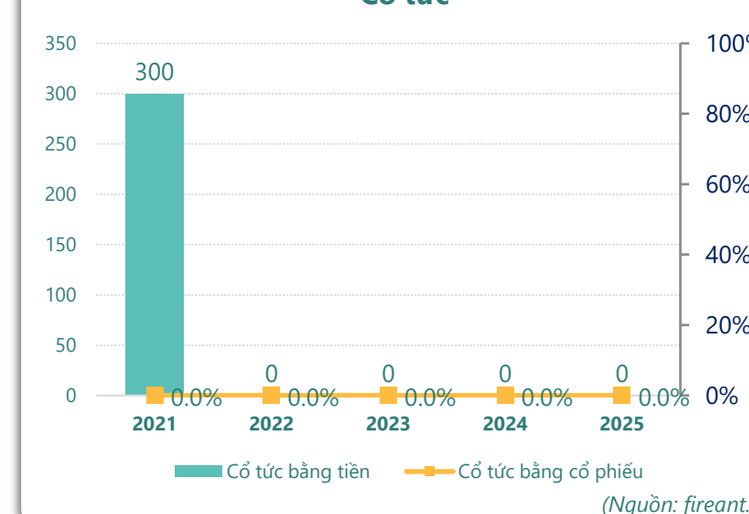
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

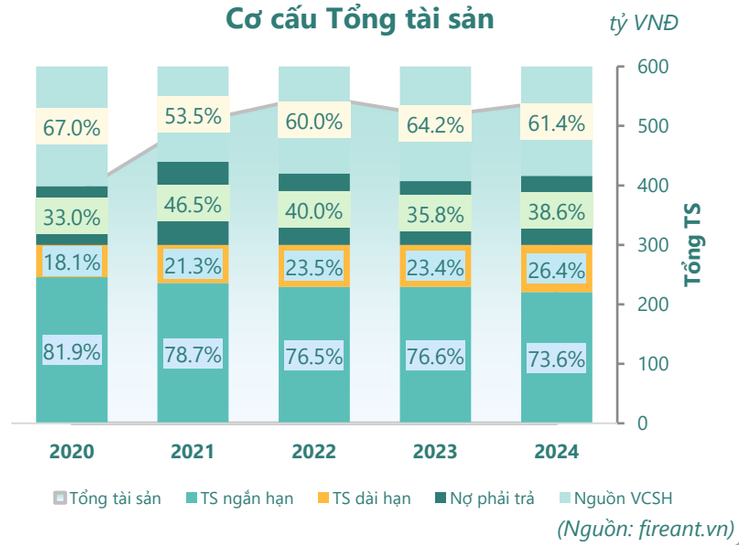
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

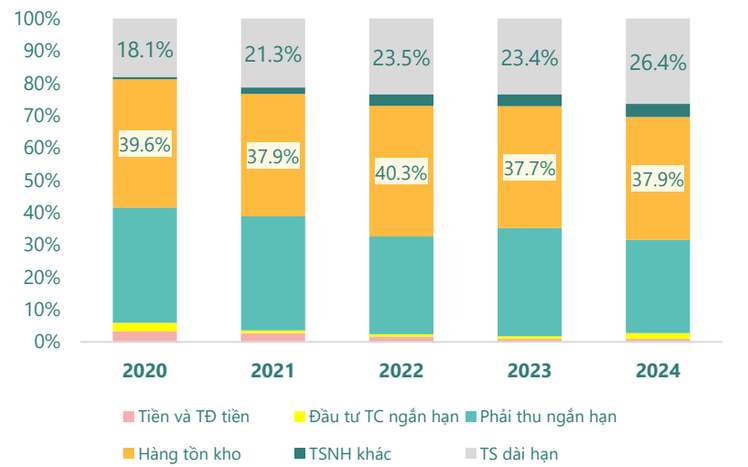
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



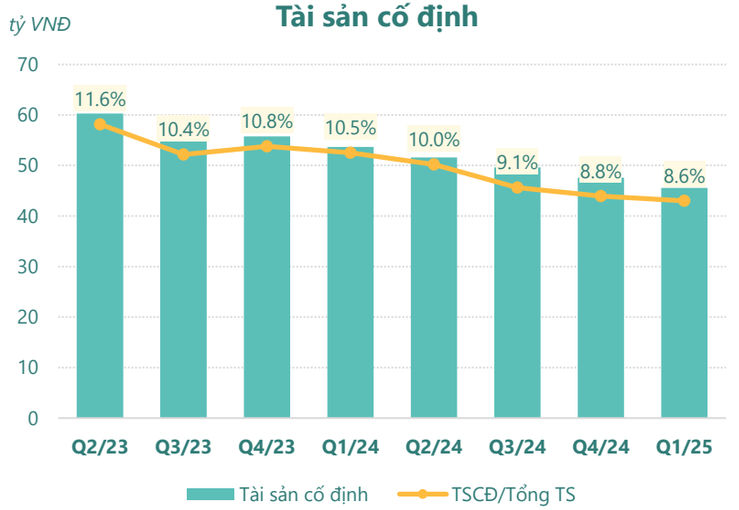
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



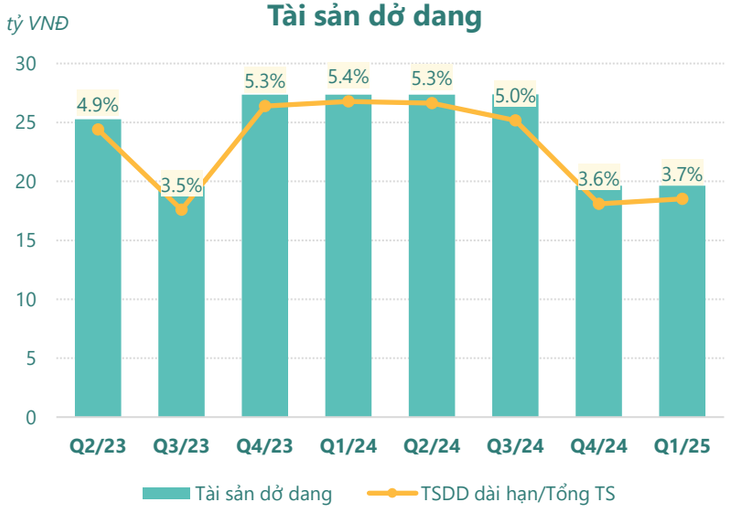
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



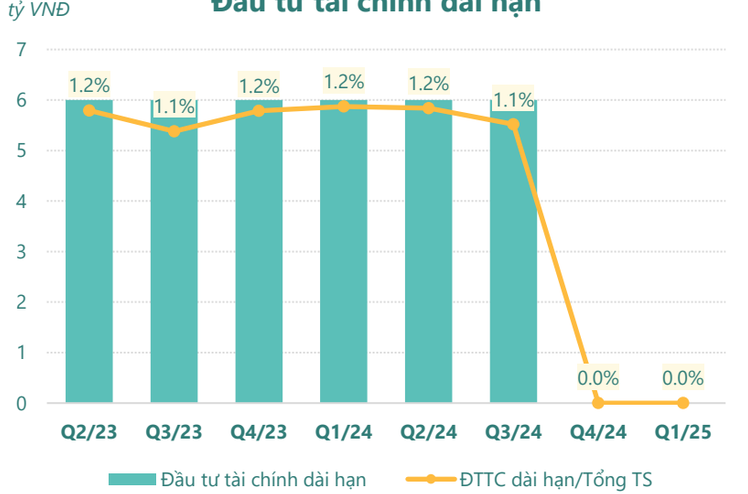
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



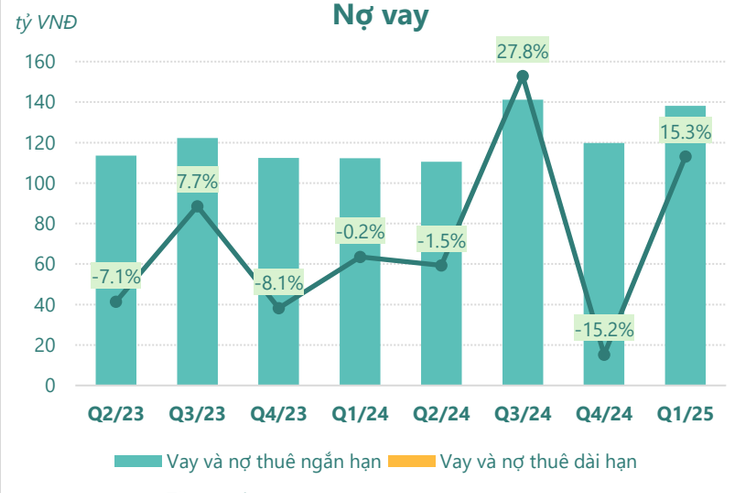
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

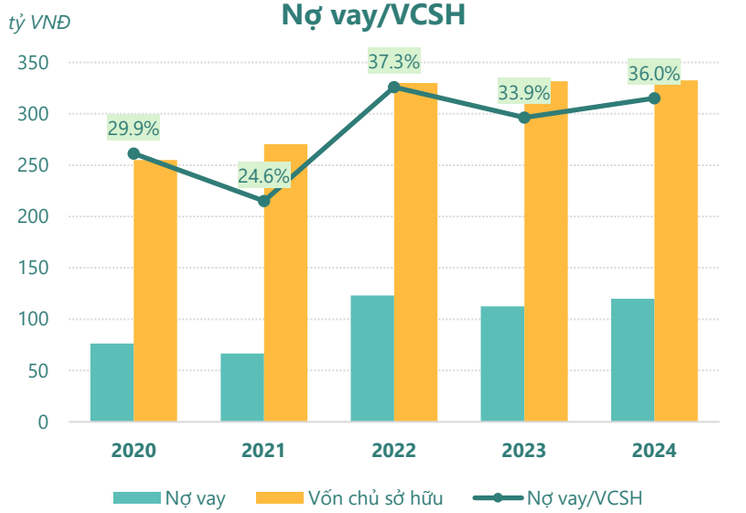
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

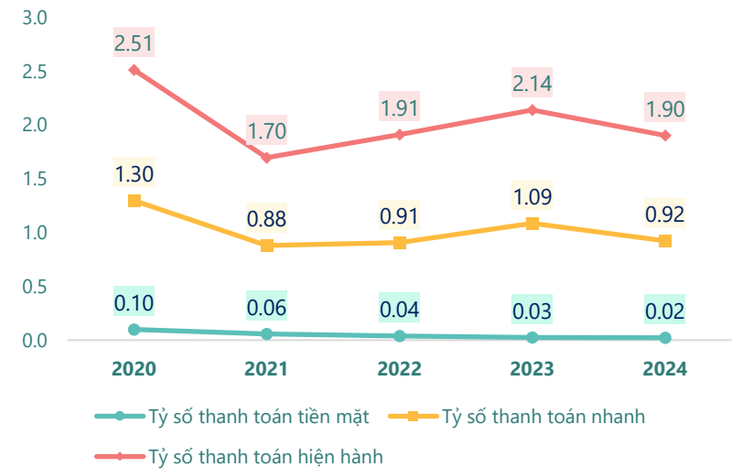
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



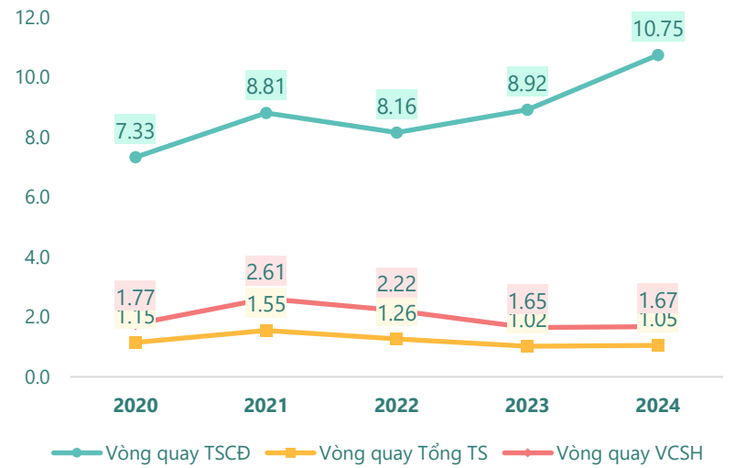
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



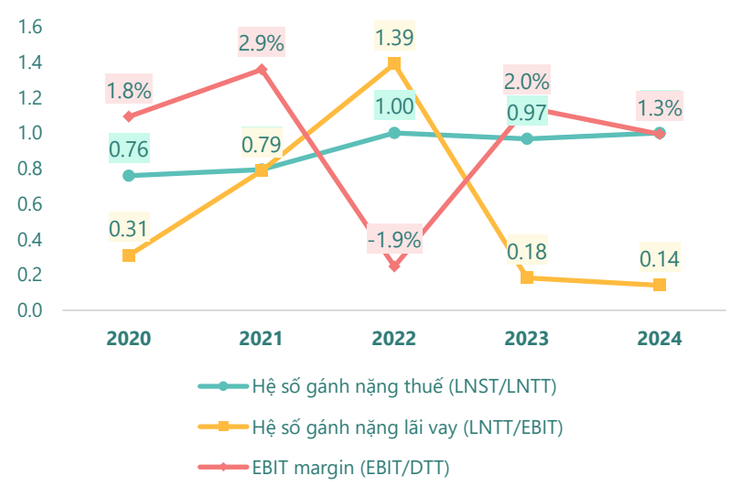
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



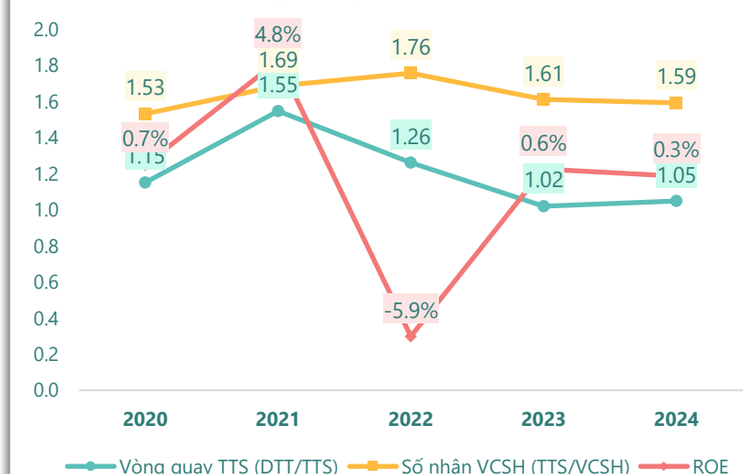
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



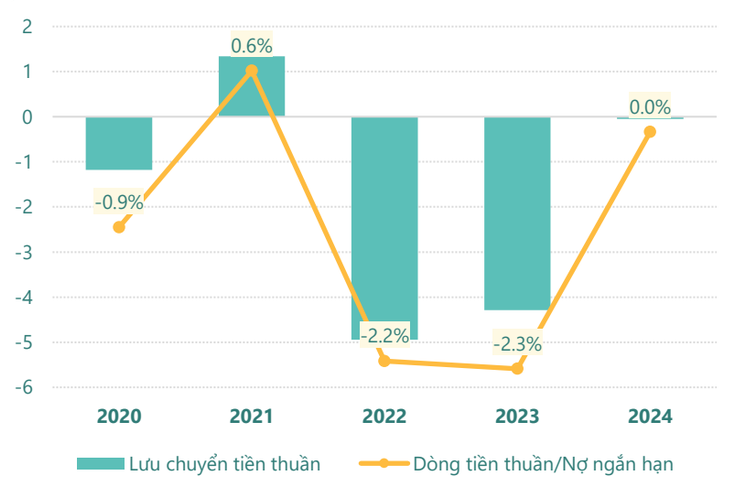
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**120**	**122**	**-1.9%**	**555**	**544**	**2.0%**
Giá vốn hàng bán	113	116	-2.5%	528	515	2.6%
Lợi nhuận gộp	6.63	6.30	5.3%	27.3	29.6	-7.8%
Doanh thu HĐTC	0.05	0.09	-42.8%	3.12	1.97	58.2%
Chi phí TC	2.17	1.79	21.3%	9.27	11.2	-17.3%
Chi phí lãi vay	1.50	1.52	-1.6%	6.41	8.91	-28.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.05	2.05	0.1%	8.81	8.61	2.4%
Chi phí QLDN	**2.36**	**2.30**	**2.6%**	**11.8**	**9.70**	**21.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.10	0.25	-58.9%	0.61	2.10	-70.7%
Lợi nhuận khác	**0.01**	**0.11**	**-87.6%**	**0.43**	**-0.11**	**509%**
LN trước thuế	0.12	0.36	-67.6%	1.05	1.99	-47.3%
Lợi nhuận sau thuế	**0.12**	**0.36**	**-67.6%**	**1.05**	**1.92**	**-45.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.12**	**0.36**	**-67.6%**	**1.05**	**1.92**	**-45.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.6	-0.47	1.15	-26.4	28.5	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.6	0.08	0.01	5.78	-16.1	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.85	-0.19	-1.63	30.7	-21.5	18.4
Tiền đầu kỳ	7.36	4.75	4.17	3.71	13.8	4.71
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.82**	**-0.58**	**-0.47**	**10.1**	**-9.11**	**1.59**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.25	0	0.01	0	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	4.79	4.17	3.71	13.8	4.71	6.30

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**530**	**542**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	389	399	-2.5%
Tiền và tương đương tiền	6.30	4.71	33.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	171	157	9.3%
Hàng tồn kho	182	206	-11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.1	21.7	-12.0%
Tài sản dài hạn	**141**	**143**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.6	47.6	-4.3%
Bất động sản đầu tư	72.6	72.7	-0.1%
Tài sản dở dang	19.6	19.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.32**	**3.35**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	197	209	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**197**	**209**	**-5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	138	120	15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	57.3	88.6	-35.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**333**	**333**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**333**	**333**	**0.0%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)